

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2025/DS-PT
Ngày 28 tháng 4 năm 2025
“V/v: “*Tranh chấp về chia tài
sản chung và chia thừa kế theo
pháp luật*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng

Bà Phạm Thị Thúy Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vinh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc: Ông Phùng Ngọc
Tuân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11
năm 2024 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp
luật*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 35/2024/DS- ST ngày 30 tháng 9 năm
2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2025/QĐ - PT
ngày 24 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Phạm Thị G, sinh năm 1940, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Gia T, sinh năm 1985, có mặt.

Địa chỉ: Số H N, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy
quyền ngày 08/12/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ Phạm Thị G: Ông Lê Văn
D – Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Nghĩa N, sinh năm 1984, có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963, có mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1966, có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1969, có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1972, có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1975, có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1978, có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Ông Nguyễn Thiện K, sinh năm 1981, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện giám hộ cho ông K: Cụ Phạm Thị G, sinh năm 1940, vắng mặt

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo ủy quyền của cụ G: Ông Đỗ Gia T, sinh năm 1985, có mặt.

Địa chỉ: Số H N, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền ngày 16/4/2025).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K: Ông Lê Văn D – Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Do có kháng cáo của ông Nguyễn Nghĩa N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/12/2023 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/12/2023; các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Phạm Thị G và cụ Nguyễn Quang T3 là vợ chồng, cụ T3 đã chết ngày 18/10/2017, trước khi cụ T3 chết không có di chúc. Trong quá trình chung sống hai cụ sinh được 08 người con chung là: Nguyễn Thị T1; Nguyễn Thị T2; Nguyễn Văn N1; Nguyễn Thị N2; Nguyễn Thị P; Nguyễn Ngọc L; Nguyễn Thiện K; Nguyễn Nghĩa N.

Trong quá trình chung sống, năm 1964 cụ G và cụ T3 có tạo lập được thửa đất số 150, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Khi vợ chồng cụ G bắt đầu sử dụng thửa đất các con của hai cụ còn nhỏ không có công sức đóng góp gì. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 002430, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00089/QSDD/10/QĐUB (Huyện) 1.1.98, do UBND huyện L cấp ngày 29/5/1998 mang tên ông: Nguyễn Quang T3, diện tích 2138m². Diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm thực tế sử dụng là 3035,7m² tính từ cây hương trở xuống phía cổng.

Thửa đất cụ T3 đại diện đứng tên nhưng quyền sử dụng là của chung vợ chồng cụ G và cụ T3, do hai cụ cùng tạo dựng. Nay cụ T3 đã chết không để lại di chúc. Cụ G đề nghị chia tài sản chung của cụ G và cụ T3 và chia phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do cụ T3 để lại có thông tin cụ thể như sau:

- Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, mục đích sử dụng đất ở lâu dài, đất vườn có thời hạn. Trong giấy CNQSD đất diện tích đất là 2138m², tuy nhiên theo số liệu đo thực tế hiện trạng thửa đất ngày 29/3/2024 diện tích là 5764,7m² và biên bản làm việc ngày 11/6/2024, cụ G đồng ý theo số liệu đo thực tế, diện tích đất của vợ chồng cụ là 3035,7m² tính từ cây hương trở xuống phía cổng; phần còn lại 2729m² cụ G xác định thuộc đất rừng sản xuất (đã được Nhà nước giao cho vợ chồng cụ và cụ không đề nghị chia phần diện tích đất này) và đề nghị chia theo số liệu đo thực tế là 3035,7m² (vì thửa đất này gia đình cụ vẫn sử dụng ổn định từ trước đến nay không tranh chấp với ai), chia cho cụ 1/2 diện tích, 1/2 diện tích còn lại là di sản của cụ T3 để lại và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T3 để lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật. Phần của cụ G được hưởng di sản của cụ T3, cụ tự nguyện để lại cho ông K, không yêu cầu ông K phải thanh toán gì cho cụ.

Đối với các tài sản trên đất, cụ G xác định là của vợ chồng ông N, trường hợp phân đất cụ được chia, phần đất ông K được chia mà trên đất có tài sản của

vợ chồng ông N thì cụ đồng ý nhận sở hữu tài đó và thanh toán trị giá đối với những tài sản đó cho vợ chồng ông N.

Đối với các cây cối lâm lộc trên đất và bếp củi + xưởng gỗ lợp Fibro xi măng cụ G yêu cầu vợ chồng ông N phải thu hoạch và tháo dỡ để trả lại mặt bằng đất, bởi những cây cối này đã bị đổ ngã do cơn bão số 3 giá trị còn lại không lớn, còn bếp củi + xưởng gỗ lợp Fibro xi măng có thể di dời được.

Bị đơn ông Nguyễn Nghĩa N vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông N trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Quang T3 và cụ Phạm Thị G sinh được 8 người con gồm: bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Thiện K và ông là Nguyễn Nghĩa N.

Về nguồn gốc thửa đất số 150 tờ bản đồ 16 là của bố ông là cụ Nguyễn Quang T3 để lại diện tích là 2138m² tại thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Từ khi sinh ra đến nay ông vẫn sinh sống trên thửa đất này cùng bố mẹ ông, bố ông mất năm 2017 không để lại di chúc gì, hiện nay mẹ ông là bà G sinh sống trên thửa đất khác cùng anh trai ông là ông Nguyễn Văn N1. Chị gái ông là bà T1 đi lấy chồng từ năm 1981, bà T2 đi lấy chồng năm 1983, bà N2 lấy chồng khoảng năm 1993 và bà P đi lấy chồng năm 1995 các chị gái của ông đi lấy chồng và đều ở nhà chồng.

Khi còn sống bố ông có mua cho ông N1 và ông L mỗi người một thửa đất cùng thôn C, còn ông K bị bệnh từ nhỏ nên sống cùng ông N1 và cụ G. Bản thân ông là con út trong gia đình nên ông vẫn ở trên thửa đất đứng tên bố ông mà hiện nay mẹ ông đang tranh chấp. Khi còn sống bố ông có nói miệng là cho ông một phần đất tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 16 chính là thửa đất hiện nay ông đang ở, khi đó bố ông nói cho ông một phần đất có mẹ ông và toàn bộ anh em trong gia đình đều chứng kiến, sau đó các anh em đều san nền cho ông làm nhà theo gianh giới bố ông chỉ đất cho ông, hiện nay phần đất cho ông có tả ly ngăn cách với phần đất của bố ông còn lại. Sau khi được cho đất ông xây nhà 4 gian cấp 4; 3 gian bếp và công trình nhà xưởng; con của ông vẫn còn nhỏ, hiện nay sinh sống trên đất có ông, vợ ông là bà Đỗ Thị T4 cùng 2 con nhỏ.

Nay cụ G yêu cầu chia tài sản chung của bố mẹ ông đối với thửa đất trên và đề nghị chia di sản thừa kế đất của bố ông để lại quan điểm của ông là không đồng ý vì phần đất ông đang sử dụng bố ông đã cho ông và gia đình ông đã xây

nhà từ năm 2009 và sinh sống ổn định từ đó đến nay. Tuy nhiên diện tích cụ thể bố ông cho ông thì ông không xác định được vì ông chưa kịp đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đề nghị phần đất bố ông đã cho ông thì ông xác định là của ông (là phần đất ông xây dựng nhà và các công trình trên đất có tả ly ngăn cách), phần diện tích đất còn lại ông đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của cụ G là chia tài sản chung của cụ G và cụ T3, phần chia di sản thừa kế của cụ T3 để lại phần ông được hưởng thừa kế thì ông xin nhận bằng đất.

Ông không nhất trí với diện tích đo đạc, kết quả định giá ngày 29/3/2024 và ngày 11/6/2024. Tuy nhiên, ông không làm thủ tục yêu cầu đo lại và định giá lại.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà T1 trình bày: về mối quan hệ gia đình như đại diện nguyên đơn và ông N trình bày là đúng.

Về nguồn gốc thửa đất số 150 tờ bản đồ số 16 là của cụ Nguyễn Quang T3 để lại diện tích là 2138m² tại thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Cụ T3 mất năm 2017, không để lại di chúc gì, hiện nay mẹ bà là cụ G sinh sống trên thửa đất khác cùng em trai bà là ông Nguyễn Văn N1.

Khi còn sống cụ T3 có mua cho anh N1 và anh L mỗi người một thửa đất cùng thôn C, còn ông K bị bệnh từ nhỏ nên sống cùng ông N1. Bản thân ông N là con út nên vẫn ở trên thửa đất đứng tên cụ Nguyễn Quang T3 mà hiện nay cụ G đang tranh chấp. Bà đi lấy chồng từ năm 1981, bà T2 đi lấy chồng năm 1983, bà N2 lấy chồng khoảng năm 1993 và bà P đi lấy chồng năm 1995 các chị em gái của bà đi lấy chồng và đều ở nhà chồng.

Khi còn sống cụ T3 có nói miệng cho ông N một phần đất tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 16 chính là thửa đất hiện nay ông N đang ở, khi cụ T3 nói cho ông N một phần đất có cụ G và toàn bộ anh em trong gia đình đều chứng kiến, sau đó các anh em đều san nền cho ông N làm nhà theo danh giới cụ T3 chỉ đất cho ông N, hiện nay phần đất cho ông N có tả ly ngăn cách với phần đất của cụ T3 còn lại.

Nay cụ G yêu cầu chia tài sản chung của cụ G và cụ T3 đối với thửa đất trên và đề nghị chia thừa kế đất của cụ T3 để lại quan điểm của bà là đồng ý với quan điểm của ông N, bà xác định cụ T3 và cụ G để lại cho ông N phần đất ông N đang sử dụng, sau khi xác định được diện tích đất của ông N được cụ T3 để lại cho thì phần diện tích đất còn lại bà đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của

cụ G là chia tài sản chung của cụ G và cụ T3, sau đó chia thừa kế di sản của cụ T3 để lại. Phần đất bà được hưởng thừa kế bà đồng ý cho ông N sử dụng và bà không yêu cầu ông N phải thanh toán.

Bà không nhất trí với diện tích đo đạc, kết quả định giá ngày 29/3/2024 và ngày 11/6/2024. Tuy nhiên, bà không làm thủ tục yêu cầu đo lại và định giá lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Ngọc L đều vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các bà N2, T2, P và ông L đều trình bày: Về hoàn cảnh gia đình và nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp bà N2, bà T2, ông L và bà P đều xác định như bà T1 và ông N trình bày là đúng. Nay cụ G đề nghị chia thừa kế di sản của cụ T3 để lại quan điểm của bà N2, bà T2, ông L, bà P là đề nghị phân chia phần đất của ông N đang sử dụng mà bố mẹ bà N2, bà T2, ông L, bà P đã cho ông N nhân từ năm 2009 để ông N tiếp tục sử dụng, phần diện tích đất còn lại bà N2, bà T2, ông L, bà P đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của cụ G là chia tài sản chung của cụ G và cụ T3, sau đó chia thừa kế di sản của cụ T3 để lại. Phần đất bà N2, bà T2, ông L, bà P được hưởng thừa kế bà đồng ý cho ông N sử dụng và không yêu cầu ông N phải thanh toán.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông N1 trình bày: Ông xác định về hoàn cảnh gia đình và nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp như đại diện của cụ G trình bày là đúng.

Khi còn sống bố ông có mua cho ông và ông L mỗi người một thửa đất cùng thôn C, còn ông K bị bệnh từ nhỏ nên sống cùng ông và cụ G. Bản thân ông N là con út nên vẫn ở trên thửa đất đứng tên bố ông mà hiện nay mẹ ông đang tranh chấp. Khi còn sống bố ông có nói miệng cho ông N một phần đất tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 16 chính là thửa đất hiện nay ông N đang ở, khi bố ông nói cho ông N một phần đất có mẹ ông và toàn bộ anh em trong gia đình đều chứng kiến, sau đó các anh em đều san nền cho ông N làm nhà theo danh giới bố anh chỉ đất cho ông N, hiện nay phần đất cho ông N có tả ly ngăn cách với phần đất của bố ông còn lại. Sau khi được cho đất ông N đã xây nhà và công trình, nhưng kể từ đó đến chưa làm bất cứ thủ tục giấy tờ gì.

Nay cụ G yêu cầu chia tài sản chung của bố mẹ ông đối với thửa đất trên và đề nghị chia thừa kế đất của bố ông để lại quan điểm của ông là ông đồng ý

theo quan điểm của cụ G. Phần đất phần ông được hưởng thừa kế ông đồng ý để cho ông K và không yêu cầu ông K phải thanh toán cho ông.

Người đại diện theo pháp luật của ông Nguyễn Thiện K là cụ Phạm Thị G trình bày: Cụ xác định nội dung, quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của cụ trình bày nêu trên là đúng, cụ không trình bày bổ sung và cụ nhất trí với quan điểm cụ và ông N1 cho ông K phần đất của cụ được hưởng thừa kế từ cụ T3, ông K không phải thanh toán gì cho cụ. Ngoài ra, cụ xác định là vợ chồng cụ chỉ cho vợ chồng ông N làm nhà và xây dựng các công trình, còn không cho đất, vì nếu cho vợ chồng ông N đất thì đã làm thủ tục sang tên, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N khi cụ T3 vẫn còn sống.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K là ông Lê Văn D trình bày: Ông đồng ý theo quan điểm và đề nghị của cụ G không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị T4 vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Biên bản lời khai ngày 29/3/2024, bà T4 trình bày: Bà xác định nội dung như ông N trình bày như trên là đúng và bà đồng ý với quan điểm của ông N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS- ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 612, 613, 649, 650, 651, 660, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Xác định cụ Nguyễn Quang T3 chết năm 2017, không để lại di chúc.
- Xác định tài sản chung của vợ chồng cụ T3 và cụ G có tổng diện tích là: 3035,7m² (Trong đó có: 200m² đất ở + 1938m² đất trồng cây lâu năm đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất đứng tên cụ T3 ngày 29/5/1998 + 897,7 m² đất trồng cây lâu năm tăng thêm do sai số khi đo đạc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc tăng diện tích được xác định theo khoản 6 Điều 135 Luật đất đai năm 2024). Trong đó:

- + Xác định di sản của cụ Nguyễn Quang T3 để lại là 1518,7m² (gồm 100m² đất thổ cư và 1418,7m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa 150, tờ bản đồ số 16 thuộc thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, được UBND huyện L cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/5/1998 mang tên ông Nguyễn Quang T3.

+ Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm có: cụ Phạm Thị G, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Thiện K, ông Nguyễn Nghĩa N.

+ Trích công sức cho ông N bằng 01 suất thừa kế đối với phần di sản của cụ T3 để lại.

+ Công nhận việc tự nguyện của cụ Phạm Thị G, ông Nguyễn Văn N1 cho ông Nguyễn Thiện K toàn bộ phần thừa kế được hưởng.

+ Công nhận việc tự nguyện của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Ngọc L cho ông Nguyễn Nghĩa N toàn bộ phần thừa kế được hưởng.

- Chia cho cụ Phạm Thị G 1/2 diện tích thừa đất là 1517m² (gồm 100m² đất thổ cư và 1417m² đất trồng cây lâu năm) và được sở hữu 01 giếng nước đào; 01 lán lợp Fibro xi măng diện tích 43m²; lối đi đổ bê tông diện tích 9,1m²; 2 trụ cổng nằm trên đất. Thừa đất được thể hiện là S1 = 1517.0m², xác định bởi các điểm 1-25-26-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-11A-11B-21A-1 (Có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Nguyễn Nghĩa N được hưởng thừa kế, được trích công sức duy trì, tôn tạo di sản thừa kế và được 05 đồng thừa kế cho, tổng được là: 1063.7m² (Trong đó có 70m² đất thổ cư, 993.7m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thừa đất số 150, tờ bản đồ số 16 tại thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Trên đất có các tài sản do ông N và bà T4 xây dựng gồm nhà, sân, mái tôn, bếp, nhà tắm + vệ sinh, mái tôn, giếng khoan. Thừa đất được thể hiện là S2=1063.7m², xác định bởi các điểm 11-11A-11B-21-20-19-18-12D-12C-12B-12A-12-11 (Có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho anh Nguyễn Thiện K được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất số 150, tờ bản đồ số 16, diện tích 455m² (trong đó có 30m² đất thổ cư, 425m² đất trồng cây lâu năm) và sở hữu 01 bể phốt nằm trên đất. Thừa đất được thể hiện là S3=455m², xác định bởi các điểm 12A-12B-12C-12D-18-17-16-15-14-13-12A (Có sơ đồ kèm theo).

Các bên đương sự được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 6 Điều 137 Luật đất đai năm 2024.

Buộc ông N và bà T4 thu hoạch toàn bộ cây cối, tháo dỡ bếp củi + xưởng gỗ lợp Fibro xi măng (thể hiện điểm số 5 trên sơ đồ kèm theo) trên phần đất chia cho cụ G và chia ông K. Nếu ông N, bà T4 và các thành viên trong gia đình ông N không tự nguyện thu hoạch toàn bộ cây cối, tháo dỡ bếp củi + xưởng gỗ lợp Fibro xi măng trên phần đất chia cho cụ G và chia ông K thì sẽ bị cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Buộc cụ G thanh toán tiền tài sản cho ông N, bà T4 đối với phần tài sản mà ông N, bà T4 xây dựng trên phần đất chia cho cụ G, chia cho ông K là 01 giếng nước trị giá 3.000.000đ, 01 lán lợp Fibro xi măng diện tích 43m² trị giá 2.000.000đ, lối đi đổ bê tông diện tích 9,1m² trị giá 8.190.000đ, 2 trụ cổng trị giá 2.000.000đ, 01 bể phốt trị giá 5.000.000đ. Tổng số tiền cụ G phải thanh toán là 20.190.000đ (*hai mươi triệu một trăm chín mươi nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/10/2024, bị đơn ông Nguyễn Nghĩa N kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm chia lại cho ông bằng hiện vật và ông đồng ý thanh toán giá trị kỷ phần di sản bằng tiền cho mọi người.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, các đương sự nộp cho tòa án biên bản thỏa thuận thống nhất ngày 23/4/2025 về việc giải quyết vụ án và kèm theo sơ đồ thửa đất.

Tại phiên tòa các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm thống nhất phân chia thửa đất cho cụ G và ông N như sơ đồ do Công ty cổ phần T5 bản đồ CDP vẽ và thống nhất phần tài sản trên đất như nội dung biên bản thỏa thuận ngày 23/4/2025. Các đương sự đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Riêng về phần án phí dân sự sơ thẩm, các đương sự đề nghị miễn án phí cho cụ G vì cụ cao tuổi, còn ông N phải chịu phần án phí tương ứng phần đất ông được hưởng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trình bày quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về

phía các đương sự: Các đương sự đã chấp hành đúng trách nhiệm của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về đường lối giải quyết vụ án: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm cũng như tại phiên Tòa phúc thẩm các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án (kể cả phần án phí). Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Nghĩa N. Sửa Bản án sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc theo sự thoả thuận của các đương sự như Biên bản thỏa thuận ngày 23/4/2025 và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày.

Về án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm và tiền chi phí tố tụng: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Nghĩa N được làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét. Tại phiên tòa, cụ G, anh K vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của cụ G, anh K có mặt nên Tòa xét xử theo thủ tục chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Nghĩa N đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho anh sử dụng toàn bộ tài sản và ông thanh toán chênh lệch bằng tiền cho các đương sự khác. Tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nộp cho Tòa án Biên bản thỏa thuận ngày 23/4/2025 giữa các đương sự, kèm theo sơ đồ thửa đất. Nội dung biên bản như sau:

2.1. Xác định thửa đất số 150, tờ bản đồ số 16, diện tích cấp giấy chứng nhận là 2.138m². Diện tích sau khi đo đạc thực tế là 3.035,7m² tại thôn C, xã H,

huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của cụ Nguyễn Quang T3 (đã chết ngày 18/10/2017) và cụ Phạm Thị G. Cụ T3 trước khi chết không để lại di chúc.

2.2. Các con của cụ T3 gồm: Bà T1, bà T2, ông N1, bà N2, bà P, ông L, ông K (cụ G đại diện) từ chối không nhận phần thừa kế của cụ T3 để lại; Bà T4 cũng không có ý kiến, yêu cầu gì về công sức của bà đã đóng góp, tôn tạo xây dựng, kiến thiết tài sản trên 3.035,7m² đất. Tất cả các đương sự và người đại diện theo ủy quyền đều thống nhất: Đối với diện tích 3.035,7m² đất và tài sản trên trên dành toàn quyền cho ông N và cụ G tự thỏa thuận với nhau, dù kết quả như thế nào thì bà T1, bà T2, ông N1, bà N2, bà P, ông L, ông K, bà T4 cũng đồng ý và không có ý kiến gì.

3. Sau khi thỏa thuận cụ Phạm Thị G và ông Nguyễn Nghĩa N đã thống nhất cụ thể như sau:

3.1. Cụ Phạm Thị G được sử dụng diện tích đất là: 1484,7 m² (trong đó 100m² đất ở và 1384,7 m² đất trồng cây lâu năm).

3.2 Ông Nguyễn Nghĩa N được sử dụng diện tích đất là: 1551 m² (trong đó 100m² đất ở và 1451 m² đất trồng cây lâu năm)

Chi tiết mốc giới hai (02) phần diện tích được chia theo thỏa thuận cho cụ G và ông N được thể hiện trong sơ đồ thửa đất do Công ty cổ phần T5 và đo đạc bản đồ CDP đo vẽ và công nhận ngày 23/4/2025.

3.3 Đối với các tài sản của ông N có trong phần đất 1484,7 m² của cụ G được chia gồm: lán (vị trí số 8), bếp củi + xưởng gỗ (vị trí số 5) và các cây cối, ông N tự nguyện di chuyển, tháo dỡ, thu hoạch trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được sự công nhận của toà án cấp phúc thẩm mà không có bất cứ yêu cầu bồi thường hay thắc mắc gì. Trường hợp ông N không tự nguyện di chuyển, tháo dỡ thì cơ quan thi hành án sẽ cưỡng chế tháo dỡ theo quy định pháp luật. Đối với các tài sản khác của ông N có trên phần đất có cụ G: bể ngâm gỗ, đường bê tông, nền lán, giếng nước, cổng và trụ cổng, tường xây gạch xi dài 12m....và các tài sản khác của ông N trên đất 1484,7m² của cụ G, ông N không tháo dỡ mà để cho cụ G sử dụng.

3.4 Đối với các tài sản có trên diện tích 1551 m² của ông N thì ông N được sử dụng toàn bộ, cụ G không có ý kiến gì.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày để giữ gìn tình cảm gia đình (cụ G là mẹ ông N) nên gia đình đã họp thống nhất và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như trong biên bản thỏa thuận. Riêng

về án phí dân sự sơ thẩm, tại phiên tòa các đương sự đề nghị miễn cho cụ G, còn phần ông N được hưởng đất, ông N phải chịu án phí tương ứng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy nội dung kháng cáo của bị đơn đã được các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội và hoàn toàn phù hợp với thực tế thừa đất đang sử dụng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa Bản án sơ thẩm theo sự công nhận thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm và đo đạc lại tại cấp phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Phạm Thị G là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Nghĩa N được sử dụng diện tích đất là: 1551 m² (trong đó 100m² đất ở và 1451 m² đất trồng cây lâu năm) tương đương 762.950.000đ nên ông N phải chịu 20.000.000 đồng + (4% x 362.950.000 đồng) = 34.518.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên ông N không phải chịu án phí phúc thẩm.

[8] Đề nghị của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ và phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 612, 613, 620, 649, 650, 651, 660, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 6 Điều 137 Luật đất đai năm 2024; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Nghĩa N. Sửa Bản án sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc theo sự công nhận thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Xác định thửa đất số 150, tờ bản đồ số 16, đã được cấp giấy chứng nhận mang tên cụ Nguyễn Quang T3 ngày 29/5/1998 có diện tích ghi trong giấy chứng nhận là: 2138 m² (trong đó 200m² đất thổ cư và 1938m² đất trồng cây lâu năm). Diện tích đo đạc thực tế là 3035,7m² tại thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của cụ Nguyễn Quang T3 (đã chết ngày 18/10/2017) và cụ Phạm Thị G, nay thống nhất chia cho cụ G và ông N sử dụng như sau:

- Cụ Phạm Thị G được sử dụng 1484,7 m² đất (trong đó có 100m² đất ở và 1384,7 m² đất trồng cây lâu năm) được xác định bởi các điểm 1-25-26-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-11A-11B-11C-21B-1 (Có sơ đồ kèm theo).

- Ông Nguyễn Nghĩa N được sử dụng phần đất có diện tích 1551 m² (trong đó 100m² đất ở và 1451 m² đất trồng cây lâu năm) được xác định bởi các điểm 11-11A-11B-11C-21B-21A-21-20-19-18-17-16-15-14-13-12-11 (Có sơ đồ kèm theo).

- Các bên đương sự được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 6 Điều 137 Luật đất đai năm 2024.

2. Về tài sản trên 3035,7m² đất:

- Đối với các tài sản của ông N có trong phần đất 1484,7m² của cụ G được chia gồm: lán (vị trí số 8), bếp củi + xưởng gỗ (vị trí số 5) và các cây cối, ông N tự nguyện di chuyển, tháo dỡ, thu hoạch trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày tuyên án phúc thẩm và không được yêu cầu bồi thường gì. Trường hợp ông N không tự nguyện di chuyển, tháo dỡ thì cơ quan thi hành án sẽ cưỡng chế tháo dỡ theo quy định pháp luật.

- Đối với các tài sản khác của ông N có trên phần đất 1484,7m² của cụ G gồm: bể ngâm gỗ, đường bê tông, nền lán, giếng nước, cổng và trụ cổng, tường xây gạch xi dài 12 m ... cụ G được sử dụng và không phải thanh toán gì cho ông N.

- Đối với các tài sản có trên diện tích 1551m² của ông N, ông N được sử dụng toàn bộ, cụ G không có ý kiến gì.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Nghĩa N phải chịu 34.518.000 đồng (*ba tư triệu năm trăm mười tám nghìn đồng*).

Miễn án phí cho cụ Phạm Thị G vì cụ G là người cao tuổi.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Nghĩa N không phải chịu, được hoàn trả lại 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000504 ngày 14/10/2024 của chi cục thi hành án huyện Lập Thạch.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

(Kèm theo bản án là sơ đồ các đương sự tự chỉ dẫn Công ty cổ phần T5 bản đồ CDP vẽ ngày 23 tháng 4 năm 2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Lập Thạch;
- VKSND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS huyện Lập Thạch;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh**